TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 610-PX Khai thác 10 - Tân Lập

Tháng 4 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		TT phép 2018		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường VC	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**146**	**75.099,0**	**94.450.000**	**-1.625.400**	**3**	**614.308**			**16**	**3.669.654**								**97.108.562**	**2.830.900**	**531.000**	**354.300**	**971.100**	**330.000**			**30.000**	**5.300.000**		**572.000**	**10.919.300**	**86.189.262**	
1	HL-02016	Vũ Văn Hải	6.406.000	24	15.168,0	19.076.387	-325.080					3	739.154								19.490.461	512.500	96.100	64.100	194.900	55.000				3.000.000			3.922.600	15.567.861	
2	HL-01961	Trần Văn Hùng	6.261.000	24	13.135,0	16.519.538	-280.605					3	722.423								16.961.356	500.900	94.000	62.700	169.600	55.000							882.200	16.079.156	
3	HL-01966	Nguyễn Đăng Đôn	5.990.000	25	13.804,0	17.360.921	-294.897					3	691.154								17.757.178	479.300	89.900	60.000	177.600	55.000						572.000	1.433.800	16.323.378	
4	HL-02347	Hoàng Văn Thuận	5.990.000	26	13.545,0	17.035.184	-289.364					3	691.154								17.436.974	479.300	89.900	60.000	174.400	55.000				800.000			1.658.600	15.778.374	
5	HL-02706	Nguyễn Khắc Nam	5.324.000	23	12.775,0	16.066.774	-272.914	3	614.308			2	409.538								16.817.706	426.000	79.900	53.300	168.200	55.000			30.000	1.500.000			2.312.400	14.505.306	
6	HL-02248	Phan Thanh Quang	5.411.000	24	6.672,0	8.391.196	-162.540					2	416.231								8.644.887	432.900	81.200	54.200	86.400	55.000							709.700	7.935.187	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**414**	**207.946,5**	**223.630.303**		**15**	**2.933.885**	**11**	**2.194.731**	**38**	**7.731.847**	**586.000**	**439.500**				**7.300.000**	**5.500.000**	**250.316.266**	**7.620.900**	**1.429.500**	**953.600**	**2.503.200**	**1.045.000**	**346.500**		**240.000**	**5.400.000**	**402.000**	**1.456.000**	**21.396.700**	**228.919.566**	
7	HL-01842	Phạm Ngọc Hưng	7.704.000	24	15.908,2	17.108.033						2	592.615						500.000	800.000	19.000.648	616.400	115.600	77.100	190.000	55.000				2.000.000			3.054.100	15.946.548	
8	HL-01891	Vũ Đình Hậu	5.305.000	24	12.785,3	13.749.597				7	1.428.269	3	612.115						500.000	800.000	17.089.981	424.500	79.600	53.100	170.900	55.000							783.100	16.306.881	
9	HL-01900	Bùi Văn Quyên	7.704.000	20	11.795,3	12.684.929						2	592.615						500.000	200.000	13.977.544	616.400	115.600	77.100	139.800	55.000	99.000						1.102.900	12.874.644	
10	HL-02280	Nguyễn Thế Hùng	5.231.000	26	13.347,4	14.354.092						3	603.577	293.000					400.000	400.000	16.050.669	418.500	78.500	52.400	160.500	55.000						754.000	1.518.900	14.531.769	
11	HL-02284	Bùi Chiến Thắng	4.982.000	22	10.506,1	11.298.494						2	383.231						400.000	200.000	12.281.725	398.600	74.800	49.900	122.800	55.000				1.000.000			1.701.100	10.580.625	
12	HL-02304	Phạm Trung Kiên	5.305.000	18	10.068,5	10.827.836						2	408.077						250.000		11.485.913	424.500	79.600	53.100	114.900	55.000							727.100	10.758.813	
13	HL-02409	Phạm Văn Nhất	5.231.000	28	14.104,2	15.167.971						2	402.385	293.000	439.500				400.000	400.000	17.102.856	418.500	78.500	52.400	171.000	55.000			30.000				805.400	16.297.456	
14	HL-02450	Bùi Đình Văn	4.982.000	26	12.863,4	13.833.587				4	766.462	2	383.231						400.000	400.000	15.783.280	398.600	74.800	49.900	157.800	55.000			30.000			416.000	1.182.100	14.601.180	
15	HL-02534	Lưu Đức Ánh	4.982.000	28	12.872,2	13.843.051						2	383.231						400.000	400.000	15.026.282	398.600	74.800	49.900	150.300	55.000			30.000	800.000			1.558.600	13.467.682	
16	HL-02622	Đỗ Đình Quyền	4.982.000	21	8.500,8	9.141.950						2	383.231						400.000		9.925.181	398.600	74.800	49.900	99.300	55.000	99.000				402.000		1.178.600	8.746.581	
17	HL-02683	Đào Quốc Tuấn	5.305.000	18	7.596,8	8.169.714		6	1.224.231			2	408.077						250.000		10.052.022	424.500	79.600	53.100	100.500	55.000			30.000			78.000	820.700	9.231.322	
18	HL-03070	Phạm Đức Trọng	4.939.000					9	1.709.654												1.709.654				17.100	55.000							72.100	1.637.554	
19	HL-04767	Nguyễn Văn Trịnh	4.982.000	23	11.691,9	12.573.730						2	383.231						400.000	300.000	13.656.961	398.600	74.800	49.900	136.600	55.000	49.500						764.400	12.892.561	
20	HL-05474	Nguyễn Văn Thắng	4.745.000	22	11.589,6	12.463.714						2	365.000						400.000	200.000	13.428.714	379.700	71.200	47.500	134.300	55.000							687.700	12.741.014	
21	HL-05652	Trương Đức Cường	4.867.000	23	11.724,9	12.609.219						2	374.385						500.000	400.000	13.883.604	389.400	73.100	48.700	138.800	55.000							705.000	13.178.604	
22	HL-05785	Bùi Văn Thanh	4.704.000	23	10.686,5	11.492.500						2	361.846						400.000	300.000	12.554.346	376.400	70.600	47.100	125.500	55.000			30.000	800.000		208.000	1.712.600	10.841.746	
23	HL-06388	Lò Văn Bun	4.745.000	24	11.048,4	11.881.696						2	365.000						400.000	400.000	13.046.696	379.700	71.200	47.500	130.500	55.000	49.500		30.000				763.400	12.283.296	
24	HL-06522	Vũ Thành Được	4.745.000	21	10.164,0	10.930.592						2	365.000						400.000		11.695.592	379.700	71.200	47.500	117.000	55.000			30.000				700.400	10.995.192	
25	HL-06534	Nguyễn Như Quyết	4.745.000	23	10.693,1	11.499.598						2	365.000						400.000	300.000	12.564.598	379.700	71.200	47.500	125.600	55.000	49.500		30.000	800.000			1.558.500	11.006.098	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.576**	**943.649,2**	**1.014.821.398**		**61**	**13.263.730**	**-33**	**-6.525.962**	**175**	**42.016.524**	**2.344.000**	**2.373.300**	**12**	**4.800.000**		**32.450.000**	**24.000.000**	**1.129.542.990**	**39.914.100**	**7.487.600**	**4.992.300**	**11.261.400**	**4.620.000**	**1.831.500**	**973.000**	**750.000**	**22.500.000**	**4.491.392**	**19.032.000**	**117.853.292**	**1.011.689.698**	
26	HL-03897	Trần Đức Vịnh	7.704.000	8	3.637,0	3.911.311						2	592.615								4.503.926				45.000	55.000							100.000	4.403.926	
27	HL-04742	Văn Đình Nam	6.367.000	7	2.755,0	2.962.788				-6	-1.469.308	2	489.769								1.983.249				19.800	55.000	49.500		30.000		231.000	260.000	645.300	1.337.949	
28	HL-01847	Nguyễn Văn Ngoan	7.704.000	14	5.947,0	6.395.536						2	592.615						250.000		7.238.151	616.400	115.600	77.100	72.400	55.000						468.000	1.404.500	5.833.651	
29	HL-01882	Đỗ Đại Long	7.704.000	24	13.827,3	14.870.219						3	888.923						500.000	800.000	17.059.142	616.400	115.600	77.100	170.600	55.000							1.034.700	16.024.442	
30	HL-01936	Trần Văn Điểm	7.704.000	22	15.524,3	16.695.178						2	592.615						500.000	600.000	18.387.793	616.400	115.600	77.100	183.900	55.000							1.048.000	17.339.793	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		TT phép 2018		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường VC	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
31	HL-02091	Lâm Thanh Diệu	7.704.000	16	9.173,0	9.864.849						2	592.615						250.000		10.707.464	616.400	115.600	77.100	107.100	55.000	99.000						1.070.200	9.637.264	
32	HL-02119	Nguyễn Đình Dinh	7.704.000	24	13.874,3	14.920.732						2	592.615						500.000	800.000	16.813.347	616.400	115.600	77.100	168.100	55.000							1.032.200	15.781.147	
33	HL-02133	Lê Văn Tuấn	6.367.000	18	11.529,0	12.398.544						3	734.654						250.000		13.383.198	509.400	95.600	63.700	133.800	55.000	99.000				702.000		1.658.500	11.724.698	
34	HL-02256	Nguyễn Văn Tuyết	7.704.000	22	16.424,1	17.662.843						3	888.923	293.000					500.000	600.000	19.944.766	616.400	115.600	77.100	199.400	55.000							1.063.500	18.881.266	
35	HL-02257	Nguyễn Thanh Tình	7.704.000	23	17.299,7	18.604.483						3	888.923	293.000					500.000	800.000	21.086.406	616.400	115.600	77.100	210.900	55.000	49.500			1.500.000			2.624.500	18.461.906	
36	HL-02258	Bùi Văn Mão	7.704.000	22	15.814,7	17.007.481						2	592.615		351.600				500.000	600.000	19.051.696	616.400	115.600	77.100	190.500	55.000							1.054.600	17.997.096	
37	HL-02260	Trần Văn Tính	7.704.000	23	13.308,9	14.312.688						2	592.615						500.000	800.000	16.205.303	616.400	115.600	77.100	162.100	55.000					520.000		1.546.200	14.659.103	
38	HL-02261	Lã Xuân Quyền	7.704.000	20	10.818,5	11.634.456						2	592.615						500.000		12.727.071	616.400	115.600	77.100	127.300	55.000							991.400	11.735.671	
39	HL-02263	Nguyễn Văn Dũng	7.704.000	14	8.074,0	8.682.960						2	592.615						250.000		9.525.575	616.400	115.600	77.100	95.300	55.000	49.500				416.000		1.424.900	8.100.675	
40	HL-02265	Nguyễn Văn Cường	7.704.000	23	16.001,7	17.208.585						2	592.615						500.000	800.000	19.101.200	616.400	115.600	77.100	191.000	55.000							1.055.100	18.046.100	
41	HL-02266	Nguyễn Văn Hùng	7.704.000	26	19.441,4	20.907.715						2	592.615	293.000	439.500				500.000	800.000	23.532.830	616.400	115.600	77.100	235.300	55.000					702.000		1.801.400	21.731.430	
42	HL-02268	Nguyễn Văn Lanh	5.305.000	24	11.733,7	12.618.683						2	408.077						500.000	400.000	13.926.760	424.500	79.600	53.100	139.300	55.000							751.500	13.175.260	
43	HL-02269	Đào Tiến Luật	7.704.000	24	15.690,4	16.873.806						2	592.615						500.000	800.000	18.766.421	616.400	115.600	77.100	187.700	55.000				800.000			1.851.800	16.914.621	
44	HL-02272	Trần Văn Thiêm	7.704.000	24	16.476,9	17.719.626						3	888.923		439.500				500.000	800.000	20.348.049	616.400	115.600	77.100	203.500	55.000							1.067.600	19.280.449	
45	HL-02274	Vũ Văn Tuân	6.367.000	23	15.898,3	17.097.386						2	489.769						500.000	800.000	18.887.155	509.400	95.600	63.700	188.900	55.000				1.000.000		676.000	2.588.600	16.298.555	
46	HL-02275	Nguyễn Tiến Dũng	6.367.000	23	14.281,3	15.358.429						2	489.769						500.000	800.000	17.148.198	509.400	95.600	63.700	171.500	55.000	49.500				624.000		1.568.700	15.579.498	
47	HL-02294	Nguyễn Anh Tuấn	7.704.000	16	9.328,0	10.031.539						2	592.615						250.000		10.874.154	616.400	115.600	77.100	108.700	55.000	99.000				676.000		1.747.800	9.126.354	
48	HL-02295	Nguyễn Minh Tuân	7.704.000	23	15.956,6	17.160.084						2	592.615						500.000	800.000	19.052.699	616.400	115.600	77.100	190.500	55.000							1.054.600	17.998.099	
49	HL-02298	Lại Quang Hanh	6.367.000	23	13.621,3	14.648.650						3	734.654						500.000	800.000	16.683.304	509.400	95.600	63.700	166.800	55.000		973.000					1.863.500	14.819.804	
50	HL-02303	Vũ Văn Tuyền	7.704.000	15	9.955,0	10.705.829						2	592.615	293.000	351.600	6	2.400.000		250.000		14.593.044	616.400	115.600	77.100	145.900	55.000	99.000		30.000		676.000		1.815.000	12.778.044	
51	HL-02306	Dương Văn Thi	6.367.000	23	15.550,7	16.723.570						4	979.538		439.500				500.000	800.000	19.442.608	509.400	95.600	63.700	194.400	55.000				1.000.000		572.000	2.490.100	16.952.508	
52	HL-02313	Nguyễn Văn Tiệp	7.704.000	19	12.465,6	13.405.784						2	592.615		351.600				500.000		14.849.999	616.400	115.600	77.100	148.500	55.000	49.500				624.000		1.686.100	13.163.899	
53	HL-02314	Trịnh Đình Soạn	6.367.000	19	11.572,1	12.444.841						2	489.769						500.000		13.434.610	509.400	95.600	63.700	134.300	55.000	49.500				598.000		1.505.500	11.929.110	
54	HL-02316	Lâm Thanh Kỳ	6.367.000	18	11.172,0	12.014.618						3	734.654						250.000		12.999.272	509.400	95.600	63.700	130.000	55.000	49.500						903.200	12.096.072	
55	HL-02317	Vũ Hữu Chí	5.305.000	18	10.227,0	10.998.344						2	408.077						250.000		11.656.421	424.500	79.600	53.100	116.600	55.000	49.500						778.300	10.878.121	
56	HL-02344	Hoàng Đình Thắng	6.264.000	18	11.349,7	12.205.678		6	1.445.538			3	722.769								14.373.985	501.200	94.000	62.700	143.700	55.000				800.000			1.656.600	12.717.385	
57	HL-02345	Vũ Đình Bản	7.704.000	20	11.433,0	12.295.260				-2	-592.615	3	888.923						500.000		13.091.568	616.400	115.600	77.100	130.900	55.000					243.000		1.238.000	11.853.568	
58	HL-02371	Ma Văn Dự	6.367.000	12	5.689,0	6.118.077						2	489.769						250.000		6.857.846	509.400	95.600	63.700	68.600	55.000	49.500		30.000				871.800	5.986.046	
59	HL-02372	Nguyễn Văn Bắc	6.367.000	25	17.405,3	18.718.048						2	489.769	293.000					500.000	800.000	20.800.817	509.400	95.600	63.700	208.000	55.000			30.000				961.700	19.839.117	
60	HL-02373	Đặng Văn Tới	7.704.000	19	12.461,4	13.401.268		3	888.923	6	1.777.846	2	592.615						500.000		17.160.652	616.400	115.600	77.100	171.600	55.000					676.000		1.711.700	15.448.952	
61	HL-02466	Lưu Thế Minh	5.305.000	22	10.509,4	11.302.043						2	408.077						500.000		12.210.120	424.500	79.600	53.100	122.100	55.000	49.500						783.800	11.426.320	
62	HL-02517	Trần Quang Điềm	5.305.000	19	9.726,2	10.459.719						2	408.077	293.000					500.000		11.660.796	424.500	79.600	53.100	116.600	55.000	49.500		30.000		572.000		1.380.300	10.280.496	
63	HL-02521	Phạm Văn Hòa	5.305.000	9	5.136,6	5.524.014		8	1.632.308			2	408.077								7.564.399	424.500	79.600	53.100	75.600	55.000	49.500				234.000		971.300	6.593.099	
64	HL-02612	Đào Đình Quận	5.305.000	24	14.263,7	15.339.501						2	408.077						500.000	800.000	17.047.578	424.500	79.600	53.100	170.500	55.000				800.000		572.000	2.154.700	14.892.878	
65	HL-02649	Lê Văn Hải	6.367.000	22	14.489,2	15.582.009						2	489.769						500.000	600.000	17.171.778	509.400	95.600	63.700	171.700	55.000	49.500				598.000		1.542.900	15.628.878	
66	HL-02681	Bùi Văn Lực	6.367.000	8	4.676,0	5.028.675		8	1.959.077												6.987.752	509.400	95.600	63.700	69.900	55.000			30.000	800.000		234.000	1.857.600	5.130.152	
67	HL-02682	Đoàn Văn Mong	6.367.000	17	12.299,1	13.226.726						2	489.769	293.000		6	2.400.000		250.000		16.659.495	509.400	95.600	63.700	166.600	55.000			30.000	1.500.000		494.000	2.914.300	13.745.195	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		TT phép 2018		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường VC	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
68	HL-02691	Nguyễn Văn Nhật	6.367.000	20	11.797,5	12.687.295				-1	-244.885	2	489.769						500.000	200.000	13.632.179	509.400	95.600	63.700	136.300	55.000			30.000	1.500.000			2.390.000	11.242.179	
69	HL-02726	Đoàn Văn Giảng	4.867.000					8	1.497.538			2	374.385								1.871.923	389.400	73.100	48.700	18.700	55.000			30.000	1.000.000		52.000	1.666.900	205.023	
70	HL-02727	Nguyễn Duy Định	6.367.000	19	12.104,4	13.017.342						2	489.769						500.000		14.007.111	509.400	95.600	63.700	140.100	55.000	99.000						962.800	13.044.311	
71	HL-02941	Nguyễn Văn Thoan	7.704.000	20	9.650,3	10.378.148						2	592.615						500.000		11.470.763	616.400	115.600	77.100	114.700	55.000					315.325		1.294.125	10.176.638	
72	HL-03092	Nguyễn Văn Tám	5.305.000	20	9.764,7	10.501.176				-18	-3.672.692	3	612.115						500.000		7.940.599	424.500	79.600	53.100	79.400	55.000					316.000		1.007.600	6.932.999	
73	HL-03805	Phạm Văn Hiếu	6.367.000	23	10.927,4	11.751.570						2	489.769						500.000		12.741.339	509.400	95.600	63.700	127.400	55.000							851.100	11.890.239	
74	HL-03824	Nguyễn Tiến Khương	7.704.000	7	4.101,0	4.410.307						3	888.923	293.000							5.592.230	616.400	115.600	77.100	55.900	55.000							920.000	4.672.230	
75	HL-03834	Phạm Tiến Cảnh	5.305.000	21	9.968,2	10.720.025						2	408.077						500.000		11.628.102	424.500	79.600	53.100	116.300	55.000							728.500	10.899.602	
76	HL-03986	Lương Văn Lợi	6.367.000	23	10.607,3	11.407.327						2	489.769						500.000		12.397.096	509.400	95.600	63.700	124.000	55.000							847.700	11.549.396	
77	HL-04413	Nguyễn Văn Kiện	4.867.000	13	6.993,0	7.520.428		6	1.123.154			2	374.385						250.000		9.267.967	389.400	73.100	48.700	92.700	55.000	49.500				281.650	416.000	1.406.050	7.861.917	
78	HL-04463	Hoàng Kim Việt	6.367.000	13	6.880,0	7.398.905		7	1.714.192			2	489.769						250.000		9.852.866	509.400	95.600	63.700	98.500	55.000	49.500						871.700	8.981.166	
79	HL-04483	Phan Sỹ Thịnh	6.367.000	19	10.602,9	11.402.595		3	734.654	-2	-489.769	2	489.769						500.000		12.637.249	509.400	95.600	63.700	126.400	55.000	49.500		30.000				929.600	11.707.649	
80	HL-04505	Nguyễn Đức Hoài	6.367.000	21	14.448,5	15.538.239						1	244.885						500.000	400.000	16.683.124	509.400	95.600	63.700	166.800	55.000	49.500						940.000	15.743.124	
81	HL-04858	Bùi Văn Giáp	5.305.000	21	13.691,7	14.724.360						2	408.077						500.000	400.000	16.032.437	424.500	79.600	53.100	160.300	55.000			30.000				802.500	15.229.937	
82	HL-04861	Hà Văn Biển	5.305.000	16	9.122,0	9.810.002						3	612.115						250.000		10.672.117	424.500	79.600	53.100	106.700	55.000							718.900	9.953.217	
83	HL-04955	Nguyễn Xuân Phong	6.367.000	12	7.478,0	8.042.008						2	489.769						250.000		8.781.777	509.400	95.600	63.700	87.800	55.000	49.500						861.000	7.920.777	
84	HL-05075	Vũ Văn Thức	6.367.000	21	14.056,9	15.117.104						2	489.769						500.000	400.000	16.506.873	509.400	95.600	63.700	165.100	55.000					384.325		1.273.125	15.233.748	
85	HL-05146	Lù Văn Ký	5.305.000	14	7.052,9	7.584.792		5	1.020.192			2	408.077						250.000		9.263.061	424.500	79.600	53.100	92.600	55.000			30.000				734.800	8.528.261	
86	HL-05156	Đỗ Minh Hải	5.305.000	24	16.087,5	17.300.856						2	408.077						500.000	800.000	19.008.933	424.500	79.600	53.100	190.100	55.000				800.000		546.000	2.148.300	16.860.633	
87	HL-05337	Tô Đức Hùng	7.704.000	22	13.120,8	14.110.401						2	592.615						500.000	600.000	15.803.016	616.400	115.600	77.100	158.000	55.000				1.000.000			2.022.100	13.780.916	
88	HL-05622	Nguyễn Minh Phương	5.305.000	22	12.738,0	13.698.729						2	408.077						500.000	600.000	15.206.806	424.500	79.600	53.100	152.100	55.000			30.000	1.500.000			2.294.300	12.912.506	
89	HL-05750	Lê Văn Luận	5.305.000	23	13.849,0	14.893.523						2	408.077						500.000	800.000	16.601.600	424.500	79.600	53.100	166.000	55.000						624.000	1.402.200	15.199.400	
90	HL-06194	Đỗ Văn Tin	4.867.000	21	13.632,3	14.660.479						2	374.385						500.000	400.000	15.934.864	389.400	73.100	48.700	159.300	55.000					271.100	520.000	1.516.600	14.418.264	
91	HL-06394	Tòng Văn Thiêm	4.745.000	13	5.600,0	6.022.365						2	365.000						200.000		6.587.365	379.700	71.200	47.500	65.900	55.000			30.000			390.000	1.039.300	5.548.065	
92	HL-06505	Lý Ta Go	4.867.000	15	9.067,0	9.750.854						2	374.385						250.000		10.375.239	389.400	73.100	48.700	103.800	55.000	99.000		30.000	1.000.000		442.000	2.241.000	8.134.239	
93	HL-06560	Nguyễn Văn Nhã	5.305.000	23	14.852,2	15.972.387						2	408.077						500.000	800.000	17.680.464	424.500	79.600	53.100	176.800	55.000							789.000	16.891.464	
94	HL-06590	Lành Văn Trường	4.636.000	10	4.327,0	4.653.352													250.000		4.903.352	370.900	69.600	46.400	49.000	55.000	49.500						640.400	4.262.952	
95	HL-06595	Bế Văn Kiên	4.636.000	15	7.302,8	7.853.540		7	1.248.154			2	356.615						250.000		9.708.309	370.900	69.600	46.400	97.100	55.000							639.000	9.069.309	
96	HL-06627	Vi Dũng Trình	5.305.000	19	11.250,0	12.098.501				-2	-408.077	2	408.077						500.000		12.598.501	424.500	79.600	53.100	126.000	55.000	99.000		30.000	2.000.000			2.867.200	9.731.301	
97	HL-06638	Lê Văn Chiến	4.636.000	22	14.423,2	15.511.031						2	356.615						500.000	600.000	16.967.646	370.900	69.600	46.400	169.700	55.000			30.000	1.000.000	350.000	520.000	2.611.600	14.356.046	
98	HL-06660	Mai Văn Lâm	4.636.000	16	7.985,0	8.587.247						2	356.615						250.000		9.193.862	370.900	69.600	46.400	91.900	55.000	49.500		30.000	1.000.000	384.325	650.000	2.747.625	6.446.237	
99	HL-06661	Nông Văn Trọng	4.636.000	22	14.584,9	15.684.927						2	356.615						500.000	600.000	17.141.542	370.900	69.600	46.400	171.400	55.000				2.000.000			2.713.300	14.428.242	
100	HL-06662	Ngô Đức Việt	4.636.000	24	15.164,6	16.308.349				-8	-1.426.462	2	356.615						500.000	800.000	16.538.502	370.900	69.600	46.400	165.400	55.000				1.500.000			2.207.300	14.331.202	
101	HL-06784	Phạm Văn Nhân	4.636.000	20	12.427,8	13.365.133						2	356.615						500.000	200.000	14.421.748	370.900	69.600	46.400	144.200	55.000			30.000				716.100	13.705.648	
102	HL-06802	Vi Sao Ngân	4.636.000	20	11.711,0	12.594.271						2	356.615						500.000	200.000	13.650.886	370.900	69.600	46.400	136.500	55.000	49.500						727.900	12.922.986	
103	HL-06803	Vi Nhật Đại	4.636.000	19	10.838,0	11.655.427						2	356.615						500.000		12.512.042	370.900	69.600	46.400	125.100	55.000	49.500		30.000				746.500	11.765.542	
104	HL-06826	Tô Quang Nguyên	4.636.000	20	12.472,0	13.412.667						2	356.615						500.000	200.000	14.469.282	370.900	69.600	46.400	144.700	55.000			30.000		350.000	780.000	1.846.600	12.622.682	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		TT phép 2018		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường VC	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
105	HL-06829	Lê Quang Đạo	4.636.000	24	11.806,3	12.696.758						2	356.615						500.000	400.000	13.953.373	370.900	69.600	46.400	139.500	55.000			30.000		245.000	598.000	1.554.400	12.398.973	
106	HL-06835	Lê Xuân Ưng	4.636.000	23	13.818,2	14.860.400						2	356.615						500.000	800.000	16.517.015	370.900	69.600	46.400	165.200	55.000			30.000		397.667	624.000	1.758.767	14.758.248	
107	HL-06836	Trần Hoàng	4.636.000	18	9.381,8	10.089.343						2	356.615						250.000		10.695.958	370.900	69.600	46.400	107.000	55.000	49.500		30.000		211.000	598.000	1.537.400	9.158.558	
108	HL-06839	Hà Tuấn Quyền	4.636.000	17	8.002,0	8.605.529						2	356.615						250.000		9.212.144	370.900	69.600	46.400	92.100	55.000			30.000		245.000	676.000	1.585.000	7.627.144	
109	HS19-116	Hoàng Văn Khôi		8	3.144,0	3.381.131															3.381.131					55.000					266.000	702.000	1.023.000	2.358.131	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**98**	**24.865,3**	**26.740.699**						**8**	**1.549.308**					**155.200**			**28.445.207**	**1.611.600**	**302.200**	**201.600**	**284.400**	**220.000**							**2.619.800**	**25.825.407**	
110	HL-02175	Nguyễn Đức Trung	5.305.000	27	6.672,0	7.175.218						2	408.077								7.583.295	424.500	79.600	53.100	75.800	55.000							688.000	6.895.295	
111	HL-02218	Nguyễn Thị Hồng	5.186.000	23	6.361,3	6.841.084						2	398.923					55.800			7.295.807	414.900	77.800	51.900	73.000	55.000							672.600	6.623.207	
112	HL-03002	Vũ Thị Hương Duyên	4.825.000	24	5.832,0	6.271.863						2	371.154					49.000			6.692.017	386.100	72.400	48.300	66.900	55.000							628.700	6.063.317	
113	HL-03007	Lê Thị Hữu	4.825.000	24	6.000,0	6.452.534						2	371.154					50.400			6.874.088	386.100	72.400	48.300	68.700	55.000							630.500	6.243.588	
Tổng cộng				**2.234**	**1.251.560,0**	**1.359.642.400**	**-1.625.400**	**79**	**16.811.923**	**-22**	**-4.331.231**	**237**	**54.967.333**	**2.930.000**	**2.812.800**	**12**	**4.800.000**	**155.200**	**39.750.000**	**29.500.000**	**1.505.413.025**	**51.977.500**	**9.750.300**	**6.501.800**	**15.020.100**	**6.215.000**	**2.178.000**	**973.000**	**1.020.000**	**33.200.000**	**4.893.392**	**21.060.000**	**152.789.092**	**1.352.623.933**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 5 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng